

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHO VẬN
MIỀN NAM

CÔNG TY CỔ
PHẦN K
HO VẬN M
IỀN NAM
2025.01.24 16:10:
41+07'00'

CÔNG TY CỔ
PHẦN KHO
VẬN MIỀN NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
KHO VẬN MIỀN NAM
DN:
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:03006
45369, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN KHO
VẬN MIỀN NAM, st=Hồ Chí Minh, c=VN
Date: 2025.01.24 16:41:39 +07'00'

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 47

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Lee Kian Huat (Peter)	Thành viên
Ông Phay Wenfu, Daniel	Thành viên
Ông Kelvin Lim Chia Siong	Thành viên
Bà Seow Hwee	Thành viên

Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2024

Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Đặng Vũ Thành
Ông Phay Wenfu, Daniel
Ông Kelvin Lim Chia Siong

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2024
Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Vũ Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.123.443.825.972	1.171.257.229.099
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	507.904.048.731	606.879.728.298
111	1. Tiền		108.804.048.731	140.345.207.750
112	2. Các khoản tương đương tiền		399.100.000.000	466.534.520.548
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	86.489.905.650	67.891.159.093
121	1. Chứng khoán kinh doanh		683.872.558	683.872.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(113.966.908)	(112.713.465)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		85.920.000.000	67.320.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	477.201.728.307	426.461.497.353
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		411.994.669.407	333.829.226.252
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		35.878.193.993	53.131.543.971
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		128.105.059.520	111.371.696.792
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(98.776.194.613)	(71.870.969.662)
140	IV. Hàng tồn kho	8	36.290.397.829	57.962.582.677
141	1. Hàng tồn kho		36.290.397.829	57.962.582.677
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.557.745.455	12.062.261.678
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.388.632.284	8.950.698.536
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	9.161.113.165	2.551.167.537
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	8.000.006	560.395.605

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.926.333.162.519	1.697.420.945.570
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.952.662.834	4.425.241.398
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	4.952.662.834	4.425.241.398
220	II. Tài sản cố định		1.105.000.074.764	983.376.810.128
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	981.511.829.319	887.241.609.739
222	- Nguyên giá		2.274.344.251.132	2.001.468.086.696
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.292.832.421.813)	(1.114.226.476.957)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	74.445.133.924	64.450.108.259
225	- Nguyên giá		94.544.645.726	77.859.191.181
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.099.511.802)	(13.409.082.922)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	49.043.111.521	31.685.092.130
228	- Nguyên giá		97.269.951.300	75.227.504.468
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.226.839.779)	(43.542.412.338)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	149.289.926.305	79.925.290.457
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		149.289.926.305	79.925.290.457
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	606.195.211.847	554.190.498.389
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		604.566.087.208	552.561.373.750
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.629.124.639	1.629.124.639
260	VI. Tài sản dài hạn khác		60.895.286.769	75.503.105.198
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	33.518.588.703	36.231.863.718
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		13.940.072.509	15.584.047.523
269	3. Lợi thế thương mại	4	13.436.625.557	23.687.193.957
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.049.776.988.491	2.868.678.174.669

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		655.208.642.399	614.033.080.778
310	I. Nợ ngắn hạn		524.887.661.209	480.992.542.620
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	130.235.674.138	122.007.643.900
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	3.330.601.373	29.647.546.478
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	23.855.031.259	50.653.826.379
314	4. Phải trả người lao động		31.969.525.090	32.029.955.299
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		25.257.923.351	22.959.533.024
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	37.594.234.725	37.833.010.181
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	125.387.268.111	135.669.858.498
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	135.964.190.631	34.305.224.925
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.395.056.138	165.287.799
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.898.156.393	15.720.656.137
330	II. Nợ dài hạn		130.320.981.190	133.040.538.158
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	40.956.241.716	37.034.580.800
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	78.515.219.488	89.886.541.364
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	7.715.085.801	2.436.003.059
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	3.134.434.185	3.683.412.935
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	2.394.568.346.092	2.254.645.093.891
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.394.568.346.092	2.254.645.093.891
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		982.533.570.000	982.533.570.000
411a	- Cổ phiếu Cổ đông có quyền biểu quyết		982.533.570.000	982.533.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(54.497.407.794)	-
414b	- Phụ trội hợp nhất		(54.497.407.794)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2.849.526.349	2.849.526.349
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.339.313.803.559	1.155.002.843.216
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.151.220.421.898	1.022.861.350.268
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		188.093.381.661	132.141.492.948
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	126.401.888.878	116.292.189.226
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.049.776.988.491	2.868.678.174.669


Hoàng Thị Anh Thư
Người lập

Ngày 21 tháng 01 năm 2025


Nguyễn Mai Khánh Trinh
Giám đốc tài chính
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	705.952.078.113	530.352.552.270	2.454.115.885.751	1.795.635.736.766
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	-	-	-
10	3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	705.952.078.113	530.352.552.270	2.454.115.885.751	1.795.635.736.766
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(586.856.334.653)	(438.589.230.007)	(2.060.432.688.087)	(1.507.282.199.815)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		119.095.743.460	91.763.322.263	393.683.197.664	288.353.536.951
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	9.513.069.810	6.808.996.001	24.998.272.843	24.340.962.778
22	7. Chi phí tài chính	27	(6.994.862.894)	(4.301.696.708)	(17.566.419.764)	(18.599.351.262)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.834.334.732)	(4.006.689.197)	(14.289.625.620)	(15.320.715.995)
24	8. Phân chia lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết		21.541.934.303	20.997.750.464	85.164.713.458	75.645.080.878
25	9. Chi phí bán hàng	28	(21.671.328.472)	(16.987.552.155)	(81.579.955.952)	(74.758.525.663)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(61.149.396.226)	(33.970.317.481)	(151.516.379.800)	(129.769.390.298)
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		60.335.159.981	64.310.502.384	253.183.428.449	165.212.313.384
31	12. Thu nhập khác	29	9.278.684.155	19.038.487.796	19.955.761.031	67.486.204.451
32	13. Chi phí khác	29	(337.256.694)	(10.129.567.522)	(8.040.214.523)	(12.338.758.390)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác		8.941.427.461	8.908.920.274	11.915.546.508	55.147.446.061
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		69.276.587.442	73.219.422.658	265.098.974.957	220.359.759.445
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(19.153.896.059)	(31.202.717.041)	(59.613.173.425)	(75.260.055.855)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(869.732.422)	(440.350.174)	(6.923.057.756)	5.580.771.662
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		49.252.958.961	41.576.355.443	198.562.743.776	150.680.475.252
61	19. Lợi nhuận sau thuế phân phối cho cổ đông công ty mẹ		46.750.695.954	39.254.432.029	187.650.641.091	142.234.299.603
62	20. Lợi nhuận sau thuế phân phối cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	24	2.502.263.007	2.321.923.414	10.912.102.685	8.446.175.649
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	476	399	1.910	1.448
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	476	399	1.910	1.448


Hoàng Thị Anh Thư
Người lập

Ngày 21 tháng 01 năm 2025


Nguyễn Mai Khánh Trình
Giám đốc tài chính
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		265.098.974.957	220.359.759.445
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao và hao mòn	12,13	135.347.860.369	128.614.733.022
3	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		27.587.267.983	(5.255.773.449)
4	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.682.012.307)	1.200.667.683
5	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(104.699.664.312)	(146.397.287.691)
6	Chi phí lãi vay	27	14.289.625.620	15.320.715.995
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		335.942.052.310	213.842.815.005
9	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(132.419.248.718)	2.486.179.669
10	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		21.672.184.848	56.125.401.265
11	Tăng/ (giảm) các khoản phải trả		(33.094.139.492)	5.778.746.832
12	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		15.525.820.672	14.054.466.330
13	(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.206.199.989)	(15.505.334.264)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(78.706.617.026)	(49.857.541.675)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.360.574.110)	(3.288.496.487)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		107.353.278.495	223.636.236.675
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(165.445.115.689)	(62.020.538.814)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		20.764.000.000	108.019.484.340
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(54.206.219.178)	(12.974.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		35.606.219.178	19.353.718.170
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(101.117.367.990)	(12.728.800.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.577.504.614	60.221.218.679
28	Tiền thu từ hoạt động hợp nhất kinh doanh		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(216.820.979.065)	102.871.082.375

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay	21	107.497.685.062	31.399.917.109
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(85.162.554.645)	(88.362.137.502)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(12.074.680.000)	(10.239.280.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(60.670.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.260.450.417	(67.262.170.393)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(99.207.250.153)	259.245.148.657
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		606.879.728.298	347.435.288.802
61	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		231.570.586	199.290.839
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	507.904.048.731	606.879.728.298


Hoàng Thị Anh Thư
Người lập

Ngày 21 tháng 01 năm 2025


Nguyễn Mai Khánh Trinh
Giám đốc tài chính
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh và liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.170 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.089).

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm tám (9) công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và năm (5) công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

Công ty con

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100	100	100	100
(2) Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimes	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,17	93,17	93,17	93,17
(3) Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100	100	100	100
(4) Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng	99,99	99,99	99,99	99,99
(5) Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,34	93,34	93,34	93,34
(6) Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	92,43	99,02	89,77	96,18
(7) Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Dịch vụ đóng tàu và cấu kiện nổi	65,34	70	65,34	70
(8) Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	47,6	51	47,6	51
(9) Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ Cảng	99,997	99,997	-	-

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)
Công ty liên doanh và liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50	50	50	50
(2) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco ("SORECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50	50	50	50
(3) Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	34,54	37	34,54	37
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	24,52	26,27	24,52	26,27
(5) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng	18,9	20,25	18,9	20,25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị được xác định là:

- | | | |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp theo phương pháp bình quân gia quyền, chi phí thầu phụ được phân bổ theo thực tế đích danh. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong ba năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trả trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thu nhập được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.20 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong năm và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày như sau:

	Sowatco	Vietranstimex	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	77.569.081.610	24.936.602.386	102.505.683.996
Số cuối năm	77.569.081.610	24.936.602.386	102.505.683.996
Phân bổ lũy kế			
Số đầu năm	(60.116.038.247)	(18.702.451.792)	(78.818.490.039)
Phân bổ trong năm	(7.756.908.161)	(2.493.660.239)	(10.250.568.400)
Số cuối năm	(67.872.946.408)	(21.196.112.031)	(89.069.058.439)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	17.453.043.363	6.234.150.594	23.687.193.957
Số cuối năm	9.696.135.202	3.740.490.355	13.436.625.557

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Tiền mặt	3.443.862.055	10.446.998.427
Tiền gửi ngân hàng	105.360.186.676	129.898.209.323
Các khoản tương đương tiền (*)	399.100.000.000	466.534.520.548
TỔNG CỘNG	507.904.048.731	606.879.728.298

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	126.752.447	(113.988.047)	12.764.400	(112.245.947)	14.506.500
Chứng khoán khác	1.120.111	21.139	1.141.250	(467.518)	652.593
Tổng công ty Cổ phần Phong Phú	556.000.000	-	688.521.739	-	688.521.739
TỔNG CỘNG	683.872.558	(113.966.908)	702.427.389	(112.713.465)	703.680.832

AN
K
C
C
30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,2%/năm đến 5,3%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu các bên liên quan	13.522.460.392	39.534.457.584
Khách hàng khác	398.472.209.015	294.294.768.668
	<u>411.994.669.407</u>	<u>333.829.226.252</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Một thành viên		
Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
Người bán khác	27.104.376.379	44.357.726.357
	<u>35.878.193.993</u>	<u>53.131.543.971</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng cho nhân viên	8.841.137.396	16.167.834.957
Ký quỹ ngắn hạn	12.463.415.018	7.976.986.002
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	1.438.140.774	1.930.101.698
Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư và ký quỹ	1.674.821.917	1.716.056.612
Phải thu các bên liên quan	16.054.000.000	12.713.200.000
Phải thu ngắn hạn khác	87.633.544.415	70.867.517.523
	<u>128.105.059.520</u>	<u>111.371.696.792</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(98.776.194.613)</u>	<u>(71.870.969.662)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>477.201.728.307</u>	<u>426.461.497.353</u>

Chi tiết tình hình tăng/ (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	71.870.969.662	61.178.643.106
Dự phòng trích lập trong năm	29.781.078.150	12.164.986.630
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(2.875.853.199)</u>	<u>(1.472.660.074)</u>
Số cuối năm	<u>98.776.194.613</u>	<u>71.870.969.662</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.976.741.167	41.323.471.169
Nguyên liệu, vật liệu	16.268.936.432	14.646.191.471
Hàng mua đang đi trên đường	964.454.546	552.418.181
Hàng hóa	749.825.137	967.292.338
Công cụ, dụng cụ	330.440.547	473.209.518
TỔNG CỘNG	36.290.397.829	57.962.582.677
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
TỔNG CỘNG	36.290.397.829	57.962.582.677

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất, văn phòng	119.485.714	1.736.289.250
Chi phí bảo hiểm	1.034.752.709	1.252.847.964
Công cụ, dụng cụ	2.836.923.582	3.160.762.217
Khác	2.397.470.279	2.800.799.105
	6.388.632.284	8.950.698.536
Dài hạn		
Chi phí thuê đất	10.596.261.596	3.141.706.993
Chi phí sửa chữa văn phòng	7.286.367.397	20.688.370.333
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	-	160.238.750
Công cụ, dụng cụ	13.330.066.377	9.462.217.040
Khác	2.305.893.333	2.779.330.602
	33.518.588.703	36.231.863.718

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc dài hạn	4.952.662.834	4.425.241.398
TỔNG CỘNG	4.952.662.834	4.425.241.398

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	779.924.713.323	166.736.965.174	1.048.070.782.938	6.735.625.261	2.001.468.086.696
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	135.341.327	-	80.447.881.960	-	80.583.223.287
Tặng do mua công ty con	62.077.297.412	38.226.561.407	103.802.809.552	-	204.106.668.371
Mua trong năm	42.760.403.505	3.508.333.331	-	37.695.286	46.306.432.122
Giảm do thanh lý	(14.470.649.800)	-	(43.617.509.544)	(32.000.000)	(58.120.159.344)
Số cuối năm	870.427.105.767	208.471.859.912	1.188.703.964.906	6.741.320.547	2.274.344.251.132
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	59.572.036.535	45.975.459.946	403.012.492.242	3.198.974.745	511.758.963.468
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(287.651.555.940)	(106.681.704.260)	(713.977.967.809)	(5.915.248.948)	(1.114.226.476.957)
Khấu hao trong năm	(35.608.518.747)	(16.857.572.999)	(63.218.257.173)	(257.544.731)	(115.941.893.650)
Tặng do mua công ty con	(20.393.316.252)	(13.610.027.849)	(58.176.387.044)	-	(92.179.731.145)
Thanh lý trong năm	14.404.296.864	-	15.079.383.075	32.000.000	29.515.679.939
Số cuối năm	(329.249.094.075)	(137.149.305.108)	(820.293.228.951)	(6.140.793.679)	(1.292.832.421.813)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	492.273.157.383	60.055.260.914	334.092.815.129	820.376.313	887.241.609.739
Số cuối năm	541.178.011.692	71.322.554.804	368.410.735.955	600.526.868	981.511.829.319

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	18.131.139.149	19.005.532.475	38.090.832.844	75.227.504.468
Mua trong năm	-	2.525.000.000	-	2.525.000.000
Tăng do mua công ty con	19.517.446.832	-	-	19.517.446.832
Số cuối năm	37.648.585.981	21.530.532.475	38.090.832.844	97.269.951.300
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	(6.884.104.309)	(36.658.308.029)	(43.542.412.338)
Khấu hao trong năm	(177.901.063)	(2.234.624.991)	(52.443.385)	(2.464.969.439)
Tăng do mua công ty con	(2.219.458.002)	-	-	(2.219.458.002)
Số cuối năm	(2.397.359.065)	(9.118.729.300)	(36.710.751.414)	(48.226.839.779)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	18.131.139.149	12.121.428.166	1.432.524.815	31.685.092.130
Số cuối năm	35.251.226.916	12.411.803.175	1.380.081.430	49.043.111.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

13. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	77.859.191.181	77.859.191.181
Mua trong năm	16.685.454.545	16.685.454.545
Số cuối năm	94.544.645.726	94.544.645.726
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	(13.409.082.922)	(13.409.082.922)
Khấu hao trong năm	(6.690.428.880)	(6.690.428.880)
Số cuối năm	(20.099.511.802)	(20.099.511.802)
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	64.450.108.259	64.450.108.259
Số cuối năm	74.445.133.924	74.445.133.924

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa văn phòng và nhà kho	9.201.808.247	6.705.700.000
Đóng mới và hoán cải tàu	41.535.241.537	71.703.138.557
Khác	98.552.876.521	1.516.451.900
TỔNG	149.289.926.305	79.925.290.457

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

	Giá trị đầu tư			
	Số cuối năm VND	Tỷ lệ sở hữu %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco	9.920.837.041	50,00	9.921.947.151	50,00
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	9.935.541.268	50,00	9.941.338.191	50,00
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp Vận số 1	127.129.860.909	34,54	128.205.132.311	34,54
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường Thủy Miền Nam	2.940.307.568	24,49	2.940.307.568	24,49
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	454.639.540.422	18,90	401.552.648.529	18,90
TỔNG CỘNG	604.566.087.208		552.561.373.750	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	SORECO	The Pier	SOWATCOSER	VICT	Dong Nai Port	Tổng cộng
Giá trị đầu tư						
Số đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000	3.039.240.000	155.730.813.876	293.737.601.250	472.507.655.126
Số cuối năm	10.000.000.000	10.000.000.000	3.039.240.000	155.730.813.876	293.737.601.250	472.507.655.126
Lợi nhuận/ (lỗ) lũy kế						
Số đầu năm	(78.052.849)	(58.661.809)	(98.932.432)	(27.525.681.565)	107.815.047.279	80.053.718.624
Phần (lỗ) lợi nhuận trong năm	(1.110.110)	(5.796.923)		14.834.728.598	70.336.891.893	85.164.713.458
Cổ tức được chia				(15.910.000.000)	(17.250.000.000)	(33.160.000.000)
Số cuối năm	(79.162.959)	(64.458.732)	(98.932.432)	(28.600.952.967)	160.901.939.172	132.058.432.082
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	9.921.947.151	9.941.338.191	2.940.307.568	128.205.132.311	401.552.648.529	552.561.373.750
Số cuối năm	9.920.837.041	9.935.541.268	2.940.307.568	127.129.860.909	454.639.540.422	604.566.087.208



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá trị đầu tư			
	Số cuối năm VND	Tỷ lệ sở hữu %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn				
- Hiệp Phước	440.000.000	0,18%	440.000.000	0,18%
Công ty TNHH Liên doanh BNX				
- Vietransimex	816.000.000	12,50%	816.000.000	12,50%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao				
động và dịch vụ Vận tải thủy				
miền Nam	373.124.639	0,00%	373.124.639	0,00%
TỔNG CỘNG	1.629.124.639		1.629.124.639	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	313.308.000	12.335.522.961
Khác	129.922.366.138	109.672.120.939
TỔNG CỘNG	130.235.674.138	122.007.643.900

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan	-	25.634.767.167
Khác	3.330.601.373	4.012.779.311
TỔNG CỘNG	3.330.601.373	29.647.546.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Bên liên quan	-	25.634.767.167
Khác	3.330.601.373	4.012.779.311
TỔNG CỘNG	3.330.601.373	29.647.546.478

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Thu nhập từ hỗ trợ di dời (*)	36.050.598.364	36.050.598.364
Khác	1.543.636.361	1.782.411.817
TỔNG CỘNG	37.594.234.725	37.833.010.181

(*) Đây là khoản thu nhập từ hỗ trợ di dời chưa thực hiện theo các Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, 1B Hoàng Diệu và 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Ký cược, ký quỹ	5.196.137.081	4.487.336.093
Thu hộ	-	6.732.807.734
Phải trả cho thuyền viên	-	3.850.348.450
Khác	40.251.131.030	39.641.778.404
Bên liên quan	-	1.017.587.817
	125.387.268.111	135.669.858.498
Dài hạn		
Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (iii)	30.000.000.000	30.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	3.351.141.716	7.034.580.800
Khác	7.605.100.000	-
	40.956.241.716	37.034.580.800

- (i) Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.
- (iii) Đây là khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 giữa Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam và Nhóm Công ty cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, số 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và số 02B, Đường 13, Phường Long Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

21. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	135.964.190.631	34.305.224.925
Vay từ ngân hàng	63.363.927.685	5.288.028.850
Vay cá nhân	1.400.000.000	-
Tăng do mua công ty con	43.803.961.996	-
Vay dài hạn đến hạn trả	27.396.300.950	29.017.196.075
Vay dài hạn	78.515.219.488	89.886.541.364
Vay từ ngân hàng	78.515.219.488	89.886.541.364
TỔNG CỘNG	214.479.410.119	124.191.766.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

21. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	VND Tổng cộng
Số đầu năm	34.305.224.925	89.886.541.364	124.191.766.289
Tiền thu từ đi vay ngân hàng	123.871.036.872	-	123.871.036.872
Tiền thu từ đi vay cá nhân	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Tăng do mua công ty con	43.803.961.996		
Nhận nợ vay tài chính		18.354.000.000	18.354.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	29.421.201.483	(29.421.201.483)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(97.237.234.645)	-	(97.237.234.645)
Trả nợ vay cá nhân	(700.000.000)		
Số cuối năm	135.964.190.631	78.515.219.488	214.479.410.119

21.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Vay cá nhân	1.400.000.000		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	13.138.968.912	Từ ngày 11 tháng 11 năm 2024 đến ngày 11 tháng 05 năm 2025	5.5%-5.6%
Vietcombank	50.224.958.773		4%
TỔNG CỘNG	63.363.927.685		

21.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II					
- Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") (i)	41.654.631.486	1.715.804	Ngày 15 tháng 05 năm 2024 - Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 3.044.975.453 VND (Thuyết minh số 11) và khoản tiền gửi có kỳ hạn 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6.2)
- Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") (ii)	5.081.623.768	209.318	Ngày 15 tháng 05 năm 2024 - Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,0	
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
- Tài trợ cho dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEU	5.027.750.598		Ngày 25 tháng 04 năm 2023 - Ngày 29 tháng 10 năm 2025	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 25.330.000.046 VND và 49.468.121.273 VND (Thuyết minh số 11)
- Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	21.140.853.539			9,0	
Ngân hàng					
Số cuối năm		USD	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)					
- Tài trợ cho đầu tư xe đầu kéo, sơ mi romooc	11.368.421.047		Ngày 28 tháng 12 năm 2024 - Ngày 28 tháng 12 năm 2026	6,1	Phương tiện vận tải bao gồm đầu kéo, rơ mooc với giá trị còn lại là 26.084.327.741 VND (Thuyết minh số 11)
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN					
- Tài trợ cho đầu tư xe đầu kéo, sơ mi romooc	5.119.640.000		Ngày 26 tháng 04 năm 2024 - Ngày 25 tháng 4 năm 2025	7,3	Tiền gửi có kỳ hạn 8.000.000.000 VND
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân Hàng Á Châu					
- Tài trợ cho đầu tư xe đầu kéo, sơ mi romooc	16.518.600.000		Ngày 26 tháng 04 năm 2024 - Ngày 25 tháng 4 năm 2025	7,5	Tiền gửi có kỳ hạn 8.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG		105.911.520.438			

11/11/24 3 2 2 7/9/24

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	-	1.028.859.332.046	2.012.209.393.495
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	142.234.299.603	142.234.299.603
Mua thêm từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(9.455.039.989)	(9.455.039.989)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.688.617.928)	(2.688.617.928)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	(3.947.130.516)	(3.947.130.516)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	-	1.155.002.843.216	2.138.352.904.665
Năm nay						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	-	1.155.002.843.216	2.138.352.904.665
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	187.650.641.091	187.650.641.091
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.439.673.347)	(1.439.673.347)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	(2.357.347.562)	(2.357.347.562)
Tăng vốn ở công ty con	-	-	-	(54.497.407.794)	457.340.161	(54.040.067.633)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	(54.497.407.794)	1.339.313.803.559	2.268.166.457.214

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.3 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	187.650.641.091	142.234.299.603
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	187.650.641.091	142.234.299.603
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	98.253.357	98.253.357
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	1.910	1.448
- Lãi suy giảm	1.910	1.448

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong năm và vào ngày kết thúc năm.

24. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	116.292.189.226	111.504.621.633
Lợi nhuận trong năm	10.912.102.685	8.446.175.649
Hợp nhất kinh doanh	(535.800.442)	(3.258.480.011)
Cổ tức công bố	-	(60.670.000)
Các khoản khác	(266.602.591)	(339.458.045)
Số cuối kỳ	<u>126.401.888.878</u>	<u>116.292.189.226</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
Doanh thu				
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng hóa	705.952.078.113	530.352.552.270	2.454.115.885.751	1.795.635.736.766
Doanh thu dịch vụ	39.209.142.593	46.816.104.793	164.180.138.974	198.096.060.942
	666.742.935.520	483.536.447.477	2.289.935.746.777	1.597.539.675.824
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần				
Trong đó:				
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	705.952.078.113	530.352.552.270	2.454.115.885.751	1.795.635.736.766
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	39.209.142.593	46.816.104.793	164.180.138.974	198.096.060.942
	666.742.935.520	483.536.447.477	2.289.935.746.777	1.597.539.675.824

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	59.989.000	60.000.000	3.681.327.400
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.418.736.626	5.111.348.980	17.453.069.919	17.335.322.909
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.094.333.184	(1.923.691.379)	7.485.202.924	3.324.312.469
TỔNG CỘNG	9.513.069.810	6.808.996.001	24.998.272.843	24.340.962.778

VND

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		VND
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước	
Giá vốn của hàng hóa đã bán	36.379.703.873	43.974.191.600	154.084.527.664	187.321.711.691	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	550.476.630.780	394.615.038.407	1.906.348.160.423	1.319.960.488.124	
TỔNG CỘNG	586.856.334.653	438.589.230.007	2.060.432.688.087	1.507.282.199.815	

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		VND
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước	
Chi phí lãi vay	5.834.334.732	4.006.689.197	14.289.625.620	15.320.715.995	
Dự phòng các khoản đầu tư	-	-	1.253.443	558.975.688	
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.160.528.162	235.741.070	3.275.540.701	2.570.516.372	
Khác	-	59.266.441	-	149.143.207	
TỔNG CỘNG	6.994.862.894	4.301.696.708	17.566.419.764	18.599.351.262	

TP
HN
ĐP
HO
ĐN

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		VND
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước	
Chi phí bán hàng	21.671.328.472	16.987.552.155	81.579.955.952	74.758.525.663	
Chi phí nhân viên	10.883.302.435	11.079.987.940	53.173.222.853	48.823.951.119	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.525.222.414	3.798.076.715	16.749.507.579	15.844.133.615	
Khấu hao tài sản cố định	28.218.623	102.469.780	175.763.162	557.676.454	
Chi phí bán hàng khác	6.234.585.000	2.007.017.720	11.481.462.358	9.532.764.475	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	61.149.396.226	33.970.317.481	151.516.379.800	129.769.390.298	
Chi phí nhân viên	20.715.640.055	17.183.707.504	78.704.935.374	72.683.418.194	
Thuế, phí và lệ phí	-	-	10.000.000	19.250.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.846.029.160	6.007.230.264	17.363.914.595	21.423.049.251	
Khấu hao tài sản cố định	3.042.686.074	3.174.670.549	12.409.697.634	10.250.568.399	
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng	-	-			
nợ phải thu khó đòi	25.512.941.883	4.543.506.956	27.486.999.783	10.692.326.556	
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.032.099.054	3.061.202.208	15.540.832.414	14.700.777.898	
TỔNG CỘNG	82.820.724.698	50.957.869.636	233.096.335.752	204.527.915.961	

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
				VND
Bồi thường giải phóng mặt bằng khu kho tiếp vận,	-	16.057.332.698	7.861.946.490	16.057.332.698
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	1.921.880.935	1.356.148.990	2.021.880.935	49.735.556.504
Khác	7.356.803.220	1.625.006.108	10.071.933.606	1.693.315.249
TỔNG CỘNG	9.278.684.155	19.038.487.796	19.955.761.031	67.486.204.451
				VND
				Năm trước
Chi phí nộp phạt	-	-	-	11.030.723.935
Chi phí khác	337.256.694	10.129.567.522	8.040.214.523	1.308.034.455
TỔNG CỘNG	337.256.694	10.129.567.522	8.040.214.523	12.338.758.390

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
				VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.868.837.740	66.941.612.477	258.890.271.999	212.554.922.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	555.748.474.611	266.149.003.072	1.224.274.566.183	1.066.512.782.760
Chi phí khấu hao và hao mòn	39.169.443.974	32.436.316.628	135.347.860.369	128.614.733.022
Chi phí nhân viên	80.016.395.269	67.443.823.850	269.334.260.560	256.138.724.178
Chi phí khác	316.248.618.875	51.381.303.980	367.489.939.466	47.988.953.641
TỔNG CỘNG	1.086.051.770.469	484.352.060.007	2.255.336.898.577	1.711.810.115.776

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(59.613.173.425)	(75.260.055.855)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(6.923.057.756)	5.580.771.662
TỔNG CỘNG	(66.536.231.181)	(69.679.284.193)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	265.098.974.957	220.359.759.445
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	53.019.794.991	44.071.951.889
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	1.366.479.317	9.589.758.943
Lỗi ghi nhận thuế hoãn lại	602.152	18.039.706.432
Phân bổ lợi thế thương mại	2.050.113.680	2.050.113.680
Điều chỉnh khác	27.450.711.139	(405.488.790)
Lợi nhuận nhận từ công ty liên kết	(10.402.324.098)	(14.889.016.176)
Cổ tức nhận được	(6.949.146.000)	-
Thuế TNDN sau điều chỉnh	66.536.231.181	58.457.025.978
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	11.222.258.215
Chi phí thuế TNDN	66.536.231.181	69.679.284.193

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Hợp nhất kinh doanh				
Lợi nhuận chưa thực hiện	15.056.463.075	15.758.719.950	(702.256.875)	791.153.363
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(27.382.028)	(26.000.621)	(1.381.407)	710.452.131
Dự phòng trợ cấp thôi việc	102.602.731	736.682.587	(634.079.856)	11.487.546
Khấu hao	(845.417.503)	(814.312.740)	(31.104.763)	(891.317.285)
Chi phí phải trả	(346.193.766)	-	(346.193.766)	(540.772.679)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(71.041.653)	71.041.653	
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(7.715.085.801)	(2.436.003.059)	(5.279.082.742)	5.941.650.611
Lãi vay theo NĐ 132/2020	-	-	-	(441.882.025)
TỔNG CỘNG	6.224.986.708	13.148.044.464	(6.923.057.756)	5.580.771.662



Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN/HN

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Các bên liên quan				VND	
				Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	Cung cấp dịch vụ	41.514.002.720	55.415.442.776
			Bán hàng hóa	15.006.545.441	20.474.618.171
			Mua dịch vụ	495.980.482	344.020.846
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	Cổ tức được chia	15.910.000.000	31.094.800.000
			Cung cấp dịch vụ	6.537.456.985	5.177.123.107
			Cung cấp dịch vụ	-	1.242.490
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	Cung cấp dịch vụ	32.689.813	11.324.239
			Mua dịch vụ	4.520.000	-
			Cổ tức được chia	17.250.000.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn ITL	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	7.318.977.162
			Cung cấp dịch vụ	210.842.703	12.804.705.286
			Mua công ty con	101.049.906.000	



Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN/HN

Các bên liên quan		Kỳ này	Kỳ trước	VND
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty cùng tập đoàn	20.419.253.651	37.783.712.335	
	Công ty cùng tập đoàn	356.400.000	2.832.733.104	
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	-	22.633.063.874	
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại Phía Bắc	Công ty cùng tập đoàn	-	4.870.460.163	
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Công ty cùng tập đoàn	3.486.746.522	705.168.512	
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	-	24.079.454	
	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-	
Công ty Cổ phần SOWATCO Tri Phương	Công ty cùng tập đoàn	17.600.000.000	6.600.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty cùng tập đoàn	150.378.114.874	-	
Công ty TNHH ITL VSIP	Công ty cùng tập đoàn	125.913.956.805	-	
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty cùng tập đoàn	46.776.888	119.321.609	
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty cùng tập đoàn	1.678.520.000	1.612.780.000	
Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ An Huy	Công ty cùng tập đoàn	3.002.777.775	-	
	Mua xe			

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm:

Các bên liên quan	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2024
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	9.239.427.478	10.180.894.805
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	-	766.468.947
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	1.502.894.996	5.684.474.177
Công ty Cổ phần ITL Logistics	-	243.000.000
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	-	39.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại Miền Trung	-	376.361.055
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	2.780.137.918	25.732.080
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics Tại Phía Bắc	-	22.218.526.520
	13.522.460.392	39.534.457.584
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>		
Công ty Cổ phần ITL Logistics	144.000.000	-
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	15.910.000.000	12.713.200.000
	16.054.000.000	12.713.200.000

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN/HN

Các bên liên quan	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	VND
<i>Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	-	231.317.002	
Công ty Cổ phần SOWATCO TRI PHƯƠNG	-	7.128.000.000	
Công ty Cổ phần Dầu tư Bắc Kỳ	-	4.801.500.000	
Công ty Cổ phần ITL Logistics	311.040.000	1.012.747.400	
	-	50.534.182	
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại Miền Trung	-	225.832.400	
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại phía Bắc	-	-	
Công ty TNHH Dash Logistics	2.268.000	9.922.578	
	313.308.000	13.459.853.562	
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Dầu tư Bắc Kỳ	-	25.634.767.167	
	-	25.634.767.167	
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco	40.000.000.000	40.000.000.000	
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	816.000.000	816.000.000	
Ông Đặng Vũ Thành	-	196.208.817	
Công ty Cổ phần ITL Logistics	7.605.100.000	-	
Công ty Cổ phần Dầu tư Bắc Kỳ	-	-	
Công ty Cổ phần tập đoàn ITL	-	5.379.000	
	48.421.100.000	41.017.587.817	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

	Năm này	VND Năm trước
Ông Đặng Vũ Thành	2.157.306.667	2.292.589.159
Ông Trần Tuấn Anh	180.000.000	180.000.000
Ông Đỗ Lê Hùng	504.000.000	504.000.000
Ông Đặng Doãn Kiên	-	-
Ông Nguyễn Quốc Thúc	120.000.000	120.000.000
Ông Phay Wenfu, Daniel	870.800.000	678.730.000
Ông Kelvin Lim Chia Siong	746.313.333	-
Bà Seow Hwee	120.000.000	63.000.000
Ông Lee Kian Huat	120.000.000	121.000.000
TỔNG CỘNG	4.818.420.000	3.959.319.159

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Hoàng Thị Anh Thư
Người lập



Nguyễn Mai Khánh Trình
Giám đốc tài chính
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 01 năm 2025